



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Tháng 04/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VNĐ	
			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		483,205,930,730	497,179,137,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,003,965,971	6,862,574,741
1. Tiền	111	V.01	7,003,965,971	6,862,574,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,775,000,000	1,612,457,570
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	V.02	1,831,135,000	1,612,457,570
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(56,135,000)	0
III. Các khoản phải thu	130		275,647,874,263	320,453,549,537
1. Phải thu khách hàng	131		203,931,308,828	259,782,471,863
2. Trả trước cho người bán	132		68,347,333,243	62,755,644,685
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	6,100,604,842	646,805,639
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,731,372,650)	(2,731,372,650)
IV. Hàng tồn kho	140		197,586,396,001	164,870,153,085
1. Hàng tồn kho	141	V.04	197,586,396,001	164,870,153,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,192,694,495	3,380,402,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,051,694,495	3,370,402,403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		141,000,000	10,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		554,789,476,538	559,369,534,774
II. Tài sản cố định	220		233,227,956,258	237,631,448,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	205,893,033,557	205,908,703,467
-Nguyên giá	222		673,335,279,488	658,788,737,215
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467,442,245,931)	(452,880,033,748)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	25,070,398,155	25,302,810,204
-Nguyên giá	228		35,591,713,791	35,591,713,791
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,521,315,636)	(10,288,903,587)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2,264,524,546	6,419,934,851
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317,111,736,000	317,111,736,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	317,111,736,000	317,111,736,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,449,784,280	4,626,350,252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4,449,784,280	4,547,062,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,037,995,407,268	1,056,548,672,110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

Tại ngày 31/03/2014

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VNĐ	
			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		495,842,665,650	512,071,016,724
I. Nợ ngắn hạn	310		312,092,665,650	288,946,016,724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	181,434,509,487	128,146,603,645
2. Phải trả cho người bán	312		104,339,335,387	100,870,145,192
3. Người mua trả tiền trước	313		2,205,585,030	1,902,645,133
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10.1	907,373,697	7,903,188,359
5. Phải trả người lao động	315		10,190,436,305	34,242,717,201
6. Chi phí phải trả	316	V.11	150,000,000	2,210,614,111
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	12,976,075,804	13,670,103,083
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quĩ khen thưởng và phúc lợi	323		(110,650,060)	0
II. Nợ dài hạn	330		183,750,000,000	223,125,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		183,750,000,000	223,125,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		542,152,741,618	544,477,655,386
I. Vốn chủ sở hữu	410		542,152,741,618	544,477,655,386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	149,999,980,000	149,999,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	154,777,960,000	154,777,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.13		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13	(4,393,500,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.13		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.13		
7. Quĩ đầu tư phát triển	417	V.13	181,231,402,752	181,231,402,752
8. Quĩ dự phòng tài chính	418	V.13	15,614,809,332	15,614,809,332
9. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.13		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	44,922,089,534	42,853,503,302
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,037,995,407,268	1,056,548,672,110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG VÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		297,077,110	297,077,110
5. Ngoại tệ các loại (USD)			444,74
CHF			

LẬP BIỂU

Đoàn Chu Nhơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TỒNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 31/03/2014

Đoàn Chu Nhơn Lê Minh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1/2014	Quý 1/2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 14	312,193,542,135	352,731,747,107	312,193,542,135	352,731,747,107
2. Các khoản giảm trừ	3	VI15	803,672,059	2,116,298,256	803,672,059	2,116,298,256
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI16	311,389,870,076	350,615,448,851	311,389,870,076	350,615,448,851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI17	287,923,235,762	328,225,253,864	287,923,235,762	328,225,253,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,466,634,314	22,390,194,987	23,466,634,314	22,390,194,987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI18	348,717,320	791,338,357	348,717,320	791,338,357
7. Chi phí tài chính	22	VI19	8,999,075,127	7,738,327	8,999,075,127	7,738,327
<i>Trong đó : Lãi vay</i>	23		8,911,588,840		8,911,588,840	-
8. Chi phí bán hàng	24		4,712,382,146	3,744,443,027	4,712,382,146	3,744,443,027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,404,378,213	7,424,247,292	7,404,378,213	7,424,247,292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,699,516,148	12,005,104,698	2,699,516,148	12,005,104,698
11. Thu nhập khác	31		6,363,636	2,727,273	6,363,636	2,727,273
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		6,363,636	2,727,273	6,363,636	2,727,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,705,879,784	12,007,831,971	2,705,879,784	12,007,831,971
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		595,293,552	3,001,957,993	595,293,552	3,001,957,993
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,110,586,232	9,005,873,978	2,110,586,232	9,005,873,978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

Đoàn Chu Nhận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Chu Nhận



Lập, ngày 15/04/2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Le Minh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý1/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2014	Lũy kế 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	397,952,281,079	397,952,281,079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(310,244,559,098)	(310,244,559,098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43,028,278,633)	(43,028,278,633)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,911,588,840)	(8,911,588,840)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,249,666,808)	(5,249,666,808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,406,424,106	1,406,424,106
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24,221,810,709)	(24,221,810,709)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	7,702,801,097	7,702,801,097
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10,637,284,008)	(10,637,284,008)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(1,698,888,699)	(1,698,888,699)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia	27	41,856,998	41,856,998
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	30	(12,294,315,709)	(12,294,315,709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	57,665,985,981	57,665,985,981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,753,080,139)	(43,753,080,139)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	40	4,912,905,842	4,912,905,842
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40)	50	321,391,230	321,391,230
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	6,682,574,741	6,682,574,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	7,003,965,971	7,003,965,971

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn

Đoàn Chu Nhơn
Đoàn Chu Nhơn



Ngày 15/04/2014

Tổng Giám đốc

Đoàn Chu Nhơn

Thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với

Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin công cụ tài

chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty áp dụng Thông tư 210 và trình bày thuyết minh bổ sung về việc áp dụng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 25/4/2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

-Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý .

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh : Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm , dịch vụ riêng lẻ , một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Tiền mặt	272,983,464	419,035,330
-Tiền gửi ngân hàng	6,730,982,507	6,443,539,411
CỘNG :	<u>7,003,965,971</u>	<u>6,862,574,741</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	1,831,135,000	1,612,457,570
-Dự phòng giảm giá đtư ngắn hạn	(56,135,000)	
CỘNG :	<u>1,775,000,000</u>	<u>1,612,457,570</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	203,931,308,828	259,782,471,863

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	68,347,333,243	62,755,644,685

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	6,100,604,842	646,805,639

CỘNG :	<u>6,100,604,842</u>	<u>646,805,639</u>
---------------	-----------------------------	---------------------------

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	160,218,037,165	134,321,784,629
-Công cụ, dụng cụ trong kho	38,119,338	31,884,924
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	13,528,933,216	10,011,692,702
-Thành phẩm tồn kho	23,796,021,621	20,504,790,830
-Hàng hóa tồn kho	5,284,661	
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	<u>197,586,396,001</u>	<u>164,870,153,085</u>

-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
-Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	197,586,396,001	164,870,153,085

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Thuế nhập khẩu	74,713,971	177,256,472
- Thuế thu nhập cá nhân	976,980,524	3,193,145,931
-Các khoản khác phải thu nhà nước		

CỘNG :	<u>1,051,694,495</u>	<u>3,370,402,403</u>
---------------	-----------------------------	-----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/03/2014

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu kỳ	128,674,713,041	462,227,262,620	60,206,246,793	4,850,455,332	2,830,059,429	658,788,737,215
2. Số tăng trong kỳ	7,791,773,941	5,700,780,000		1,053,988,332		14,546,542,273
- Mua sắm mới		5,700,780,000		1,053,988,332		6,754,768,332
- Xây dựng mới	7,791,773,941					7,791,773,941
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	136,466,486,982	467,928,042,620	60,206,246,793	5,904,443,664	2,830,059,429	673,335,279,488
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu kỳ	55,537,563,037	344,658,191,157	46,537,422,204	3,633,281,609	2,513,575,741	452,880,033,748
2. Khấu hao trong kỳ	2,757,947,133	10,467,087,038	1,127,218,501	180,546,263	29,413,248	14,562,212,183
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	58,295,510,170	355,125,278,195	47,664,640,705	3,813,827,872	2,542,988,989	467,442,245,931
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Tại ngày đầu năm	73,137,150,004	117,569,071,463	13,668,824,589	1,217,173,723	316,483,688	205,908,703,467
2. Tại ngày cuối kỳ	78,170,976,812	112,802,764,425	12,541,606,088	2,090,615,792	287,070,440	205,893,033,557

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khóa mục	Q.SD đất	Phần mềm vt	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ	34,165,186,981	1,426,526,810	35,591,713,791
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	34,165,186,981	1,426,526,810	35,591,713,791
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu kỳ	9,367,429,796	921,473,791	10,288,903,587
2. Khấu hao trong kỳ	149,844,237	82,567,812	232,412,049
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	9,517,274,033	1,004,041,603	10,521,315,636
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1. Tại ngày đầu năm	24,797,757,185	505,053,019	25,302,810,204
2. Tại ngày cuối kỳ	24,647,912,948	422,485,207	25,070,398,155

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

ngày 31/03/2014

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
10- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
+ Chương trình nhà xưởng tại KCN Tân Bình-TP HCM	2,264,524,546	6,419,934,851
CỘNG :	2,264,524,546	6,419,934,851
11. Đầu tư dài hạn khác		
* Đầu tư cổ phiếu	54,611,736,000	54,611,736,000
* Đầu tư nhượng quyền nhận mặt bằng làm nhà văn phòng	262,500,000,000	262,500,000,000
	317,111,736,000	317,111,736,000
12- Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí pñn bỏ	319,354,864	1,234,721,464
Chi phí nội thất văn phòng	4,130,429,416	3,391,628,788
CỘNG :	4,449,784,280	4,626,350,252
13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
- Vay ngắn hạn (*)	142,059,509,487	128,146,603,645
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39,375,000,000	
CỘNG :	181,434,509,487	128,146,603,645
Trong đó :		
* Vay ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN	142,059,509,487	
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
- Phải trả người bán trong nước	100,527,385,221	94,396,507,056
- Phải trả người bán ngoài nước	1,958,012,201	1,619,735,328
- Phải trả người nhận thầu XDCB	1,853,937,965	4,853,902,808
	104,339,335,387	100,870,145,192
15 . THUẾ VÀ CÁC KHỎAN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế GTGT	307,684,457	2,557,695,663
- Thuế TNDN	582,039,240	5,236,412,496
- Thuế thu nhập cá nhân	2,130,000	5,180,200
- Thuế bảo vệ môi trường	15,520,000	103,900,000
	907,373,697	7,903,188,359
16- Chi phí phải trả		
- Điện nước điện thoại		50,413,754
- Cước vận chuyển hàng		957,978,190
- Chi phí khác	150,000,000	1,202,222,167
	150,000,000	2,210,614,111

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Bảo hiểm y tế	162,030,500	257,028,680
- Bảo hiểm xã hội	-243,040,125	565,838,144
- Kinh phí công đoàn	6,873,611,161	6,433,854,375
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,260,508	86,837,719
-Cổ tức phải trả	174,240,350	175,647,350
- Các khoản phải trả thuế TNCN	4,007,666,428	4,103,015,479
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,977,306,982	2,047,881,336
CỘNG :	<u>12,976,075,804</u>	<u>13,670,103,083</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
- Vay dài hạn ngân hàng	183,750,000,000	223,125,000,000
CỘNG :	<u>183,750,000,000</u>	<u>223,125,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 31/03/2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	0	176,414,333,451	15,614,809,332	31,907,852,335
-Lợi nhuận tăng trong năm trước						37,313,858,476
-Phân phối lợi nhuận năm 2012				4,817,069,301		(23,907,852,335)
+Quỹ đầu tư phát triển				4,817,069,301		(4,817,069,301)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi						(4,090,785,034)
+ Chia cổ tức năm 2012-đợt 2						(14,999,998,000)
-Tạm Phân phối lợi nhuận năm 2013						(2,292,355,174)
+Quỹ khen thưởng phúc lợi						(2,292,355,174)
-Thù lao HĐQT và BKS						(168,000,000)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	0	181,231,402,752	15,614,809,332	42,853,503,302
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						2,110,586,232
- Mua Cổ phiếu quỹ			4,393,500,000			
- Chi khác (Thù lao HĐQT+BKS)						(42,000,000)
-SỐ DƯ CUỐI KỶ	149,999,980,000	154,777,960,000	4,393,500,000	181,231,402,752	15,614,809,332	44,922,089,534

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp(Cổ đông)	100.00	149,999,980,000	149,999,980,000
CỘNG		149,999,980,000	149,999,980,000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHẦN PHỐI CỔ TỨC , LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000
Cổ tức , lợi nhuận đã chia	14,999,998,000	29,999,996,000

19.4. CỔ PHIẾU

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu thường	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	312,193,542,135	352,731,747,107
Trong đó		
+Doanh thu bán hàng hóa	3,673,793,800	
+Doanh thu bán thành phẩm	308,519,748,335	352,731,747,107

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

+Hàng bán bị trả lại	803,672,059	2,092,618,256
+Giảm giá hàng bán	0	23,680,000

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	311,389,870,076	350,615,448,851
Trong đó : +Doanh thu thuần thành phẩm	307,716,076,276	350,615,448,851
+Doanh thu thuần hàng hóa	3,673,793,800	

23. Giá vốn hàng bán	287,923,235,762	328,225,253,864
+Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	284,596,126,360	328,225,253,864
+Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3,327,109,402	

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,856,998	783,710,668
-Lãi chênh lệch tỷ giá	822,892	7,627,689
-Lãi kinh doanh chứng khoán	306,037,430	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
CỘNG	348,717,320	791,338,357

25. Chi phí tài chính

-Lãi tiền vay	8,911,588,840	0
-Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,146,690	9,461,592
-Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
-Chi phí tài chính khác	24,204,597	1,159,735
-Lỗi do kinh doanh chứng khoán	0	195,245,000
-Hàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		-198,128,000
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	56,135,000	0
CỘNG	<u>8,999,075,127</u>	<u>7,738,327</u>
	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,705,879,784	12,007,831,971
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	595,293,552	3,001,957,993
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,110,586,232	9,005,873,978

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242,574,812,869	285,145,502,759
2. Chi phí nhân công	28,053,928,046	28,511,552,783
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	14,794,624,232	10,705,396,966
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,555,642,967	12,462,131,363
5. Chi phí bằng tiền khác	4,542,349,910	3,096,373,153
CỘNG	<u>303,521,358,024</u>	<u>339,920,957,024</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	Năm nay	Năm trước
	vnd	vnd
Lương và các phụ cấp khác	814.929.440	1.045.009.163

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	31/03/2014	1/1/2014	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,003,965,971	6,862,574,741	7,003,965,971	6,862,574,741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207,300,541,020	257,697,904,852	207,300,541,020	257,697,904,852
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,775,000,000	1,612,457,570	1,775,000,000	1,612,457,570
Cộng	216,079,506,991	266,172,937,163	216,079,506,991	266,172,937,163
Công nợ tài chính				
Các khoản vay		-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	117,315,411,191	114,540,248,275	117,315,411,191	114,540,248,275
Chi phí phải trả	150,000,000	2,210,614,111	150,000,000	2,210,614,111
Cộng	117,465,411,191	116,750,862,386	117,465,411,191	116,750,862,386

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác là ngân hàng Bản Việt và không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/03/2014

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	285,923,844,874	-	285,923,844,874
Các khoản vay	181,434,509,487	-	181,434,509,487
Phải trả người bán	104,339,335,387	-	104,339,335,387
Chi phí phải trả	150,000,000		150,000,000
Phải trả khác		-	-
Số đầu năm	244,897,466,031	-	244,897,466,031
Các khoản vay	128,146,603,645	-	128,146,603,645
Phải trả người bán	100,870,145,192	-	100,870,145,192
Chi phí phải trả	2,210,614,111	-	2,210,614,111
Phải trả khác	13,670,103,083	-	13,670,103,083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho ngày 31/03/2013 .

9 Giải trình

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2014 giảm 77,5% so với quý 1/2013 là do doanh thu giảm 11,19% so cùng kỳ và chi phí lãi vay tăng

Người lập biểu



Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2014